

Số: 588 /QĐ-UBND

Bạc Liêu, ngày 16 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa - Năm 2022
thuộc phạm vi quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp
(các lĩnh vực: Chứng thực; Hộ tịch)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Trên cơ sở kết quả rà soát quy định, thủ tục hành chính đang còn hiệu lực, đã được công bố tại các quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; kết quả rà soát dữ liệu thủ tục hành chính được Bộ Tư pháp chuẩn hóa, công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 26 /TTr-STP ngày 21 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa - Năm 2022, thuộc phạm vi quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp (các lĩnh vực: Chứng thực; Hộ tịch); Cụ thể:

Danh mục gồm 08 (tám) thủ tục hành chính, trong đó:

- Lĩnh vực Chứng thực: 07 TTHC (các Phụ lục 1,2,3)
- Lĩnh vực Hộ tịch: 01 TTHC (Phụ lục 4).


Điều 2. Giao trách nhiệm Sở Tư pháp:

Triển khai, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan việc tổ chức thực hiện thủ tục hành chính tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này, đúng quy định; theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện (trong kỳ báo cáo tình hình kết quả công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính năm 2021 được chuẩn hóa thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Giám đốc Bưu điện tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC, VPCP; (đề b/c)
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở VH, TT, TT&DL; (phối hợp)
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- TrP, PP; ChV (P.NC);
- ChV P.KS TTHC;
- Lưu: VT, KSTT- 25(TT-KSTT) 



CHỦ TỊCH 

Phạm Văn Thiệu

Phụ lục 1
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA - NĂM 2022
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ:
PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1, SỞ TƯ PHÁP/ TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN/ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Lĩnh vực Chứng thực)

(Ban hành kèm theo Quyết định 588 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Địa điểm thực hiện:

- (1) Phòng Công chứng Số 1, Sở Tư pháp/ Tổ chức hành nghề công chứng.
- (2) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện;
- (3) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.

| Số TT | Mã số TTHC (Trên Cổng dịch vụ công quốc gia) | Tên thủ tục hành chính | Cách thức thực hiện | Thời hạn giải quyết | Phí, lệ phí (nếu có) | Cơ quan có thẩm quyền quyết định | Căn cứ pháp lý | Quy trình nội bộ | Quy trình điện tử |
|-------|---|---|--|--|---|---|---|------------------|-------------------|
| (01) | (02) | (03) | (04) | (05) | (06) | (07) | (08) | (09) | (10) |
| 1 | 2.000815.000.00.00.H04 | Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm | (1) Trực tiếp; (2) Trực tuyến toàn trình, tại địa chỉ: https://dichvu.cong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvu.cong.gov.vn ; | Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường | <u>Phí:</u> (1) Tại Phòng Công chứng Số 1/Tổ chức hành nghề công chứng: 2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản | (1) Phòng Công chứng Số 1; (2) Trưởng Phòng Tư pháp cấp huyện; (3) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; | - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 26/12/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, | x | x |

| | | | | | | | | | |
|--|--|--|----------------------------|---|--|------------------------------------|---|--|--|
| | | quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận | (3) Qua dịch vụ bưu chính. | hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực | <p>chính (<i>Thông tư 257/2016/TT-BTC</i>)</p> <p>(2) Tại Bộ phận TN&TKQ cấp huyện: Phòng Tư pháp thu 2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính (<i>Thông tư số 226/2016/TT-BTC</i>).</p> <p>(3) Tại Bộ phận TN&TKQ cấp xã: UBND cấp xã thu 2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính (<i>Thông tư 226/2016/TT-BTC</i>).</p> | (4) Tổ chức hành nghề công chứng . | <p>giao dịch;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí Chứng thực; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên. - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 | | |
|--|--|--|----------------------------|---|--|------------------------------------|---|--|--|

| | | | | | | | | | |
|---|------------------------|---|----------------|---|---|--|--|---|---|
| | | | | | | | <p>của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.</p> | | |
| 2 | 2.000884.000.00.00.H04 | <p>Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực</p> | (1) Trực tiếp. | <p>Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ</p> | <p><u>Phí:</u> (1) Tại Phòng Công chứng Số 1/Tổ chức hành nghề công chứng: 10.000 đồng/trường hợp. Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản <i>(Thông tư 257/2016/TT-BTC)</i> (2) Tại Bộ phận TN&TKQ cấp huyện: Phòng Tư pháp thu 10.000 đồng/trường hợp. Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký</p> | <p>(1) Phòng Công chứng Số 1; (2) Trưởng Phòng Tư pháp cấp huyện; (3) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; (4) Tổ chức hành nghề công chứng .</p> | (Nhu trên) | x | x |

| | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | không thể ký, không thể điểm chi được) | | | trong cùng một giấy tờ, văn bản (Thông tư 226/2016/TT-BTC) (3) Tại Bộ phận TN&TKQ cấp xã: UBND cấp xã thu 10.000 đồng/trường hợp. Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản (Thông tư 226/2016/TT-BTC) | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

Tổng số, gồm 02 thủ tục hành chính./.

Trong đó:

- Cung cấp DVCTT toàn trình: 01 TTHC;
- Thẩm quyền quyết định của Phòng Công chứng số 1, Sở Tư pháp/ Trưởng Phòng Tư pháp cấp huyện/
Chủ tịch UBND cấp xã/Tổ chức hành nghề công chứng: 02 TTHC;
- Thu phí: 02 TTHC;
- Đã xây dựng QTNB:
- + Thẩm quyền giải quyết của Phòng Công chứng số 1, Sở Tư pháp/ Phòng Tư pháp/ UBND cấp xã: 02 TTHC;
- Đã xây dựng QTĐT:
- + Thẩm quyền giải quyết của Phòng Công chứng số 1, Sở Tư pháp/ Phòng Tư pháp/ UBND cấp xã: 02 TTHC. /.



Phụ lục 2


**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA - NĂM 2022
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ:
SỞ TƯ PHÁP/ PHÒNG TƯ PHÁP CẤP HUYỆN/ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Lĩnh vực Chứng thực)**

(Ban hành kèm theo Quyết định 588/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Địa điểm thực hiện:

- (1) Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- (2) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện;
- (3) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.

| Số TT | Mã số TTHC (Trên Công dịch vụ công quốc gia) | Tên thủ tục hành chính | Cách thức thực hiện | Thời hạn giải quyết | Phí, lệ phí (nếu có) | Cơ quan có thẩm quyền quyết định | Căn cứ pháp lý | Quy trình nội bộ | Quy trình điện tử |
|-------|---|-------------------------------|--|--|----------------------|---|---|------------------|-------------------|
| (01) | (02) | (03) | (04) | (05) | (06) | (07) | (08) | (09) | (10) |
| 1 | 2.000908.000.00.00.H04 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc | (1) Trực tiếp; (2) Trực tuyến toàn trình, tại địa chỉ: https://dichvucong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn ; (3) Qua dịch vụ bưu chính. | Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc được gửi qua bưu điện thì thời hạn được thực hiện ngay sau khi cơ | Không quy định | (1) GD Sở Tư pháp; (2) Trưởng Phòng Tư pháp cấp huyện; (3) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. | Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 26/12/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch | x | x |

| | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|---|--|---|--|--|--|
| | | | | quan, tổ chức nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo dấu bưu điện đến. | |  | | | |
|--|--|--|--|---|--|---|--|--|--|

Tổng số, gồm 01 thủ tục hành chính./. ↙

Trong đó:

- Cung cấp DVCTT toàn trình: 01 TTHC;
- Thẩm quyền quyết định của GD Sở Tư pháp/ Trường Phòng Tư pháp cấp huyện/ Chủ tịch UBND cấp xã: 01 TTHC;
- Đã xây dựng QTNB:
- + Thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp/ Phòng Tư pháp/ UBND cấp xã: 01 TTHC;
- Đã xây dựng QTĐT:
- + Thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp/ Phòng Tư pháp/ UBND cấp xã: 01 TTHC. /.


Phụ lục 3
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA - NĂM 2022
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ:
PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1, SỞ TƯ PHÁP/ TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN
(Lĩnh vực Chứng thực)

(Ban hành kèm theo Quyết định 588/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Địa điểm thực hiện:

- (1) Phòng Công chứng Số 1, Sở Tư pháp/ Tổ chức hành nghề công chứng.
- (2) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện;

| Số TT | Mã số TTHC (Trên Cổng dịch vụ công quốc gia) | Tên thủ tục hành chính | Cách thức thực hiện | Thời hạn giải quyết | Phí, lệ phí (nếu có) | Cơ quan có thẩm quyền quyết định | Căn cứ pháp lý | Quy trình nội bộ | Quy trình điện tử |
|-------|---|--|--|---|--|---|---|------------------|-------------------|
| (01) | (02) | (03) | (04) | (05) | (06) | (07) | (08) | (09) | (10) |
| 1 | 2.000843.000.00.00.H04 | Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm | (1) Trực tiếp; (2) Trực tuyến toàn trình, tại địa chỉ: https://dichvucong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn ; (3) Qua dịch vụ bưu chính. | <u>Cu thể:</u> Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với | <u>Phí:</u> (1) Tại Phòng Công chứng Số 1/ Tổ chức hành nghề công chứng: 2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng | (1) Phòng Công chứng Số 1; (2) Trưởng Phòng Tư pháp cấp huyện; (3) Tổ chức hành nghề công chứng | -Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 26/12/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; | x | x |

| | | | | | | | | | |
|--|--|---|--|---|---|---|--|--|--|
| | | <p>quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận</p> | | <p>trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận</p> | <p>mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính (Thông tư số 257/2016/TT-BTC) (2) Tại Bộ phận TN&TKQ cấp huyện: Phòng Tư pháp thu 2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính (Thông tư số 226/2016/TT-BTC).</p> |  | <p>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí Chứng thực; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên. - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng</p> | | |
|--|--|---|--|---|---|---|--|--|--|

| | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | bảng văn bản với người yêu cầu chứng thực | | | dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ- CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

Tổng số, gồm 01 thủ tục hành chính./.

Trong đó:

- Cung cấp DVCTT toàn trình: 01 TTHC;
- Thẩm quyền quyết định của Phòng công chứng Số 1, Sở Tư pháp/ Tổ chức hành nghề công chứng / Trường Phòng Tư pháp cấp huyện: 01 TTHC;
- Thu phí: 01 TTHC;
- Đã xây dựng QTNB:
- + Thẩm quyền giải quyết của Phòng công chứng Số 1, Sở Tư pháp/ Phòng Tư pháp cấp huyện: 01 TTHC;
- Đã xây dựng QTĐT:
- + Thẩm quyền giải quyết của Phòng công chứng Số 1, Sở Tư pháp/ Phòng Tư pháp cấp huyện: 01 TTHC.

./.


Phụ lục 4
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA - NĂM 2022
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ:
PHÒNG TƯ PHÁP CẤP HUYỆN/ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Lĩnh vực Chứng thực)

(Ban hành kèm theo Quyết định 588/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Địa điểm thực hiện:

- (1) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện;
 (2) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.

| Số TT | Mã số THC (Trên Công dịch vụ công quốc gia) | Tên thủ tục hành chính | Cách thức thực hiện | Thời hạn giải quyết | Phí, lệ phí (nếu có) | Cơ quan có thẩm quyền quyết định | Căn cứ pháp lý | Quy trình nội bộ | Quy trình điện tử |
|-------|--|--|---|--|---|---|--|------------------|-------------------|
| (01) | (02) | (03) | (04) | (05) | (06) | (07) | (08) | (09) | (10) |
| 1 | 2.000913.000.00.00.H04 | Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | (1)Trực tiếp; (2) Trực tuyến toàn trình, tại địa chỉ: https://dichvucong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn ; (3) Qua dịch vụ bưu chính. | Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ | <i>Phí:</i> 30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch (Thông tư số 226/2016/TT-BTC) | (1) Trưởng Phòng Tư pháp cấp huyện; (2) Chủ tịch Ủy ban dân cấp xã | - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 26/12/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP | x | x |

| | | | | | | | | | |
|---|------------------------|---|---|--|--|--|------------|---|---|
| | | | | | |  <p>ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. - Thông tư số 226/2016/TT-BTP ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí Chứng thực</p> | | | |
| 2 | 2.000927.000.00.00.H04 | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch | <p>(1)Trực tiếp; (2) Trực tuyến toàn trình, tại địa chỉ: https://dichvucong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn; (3) Qua dịch vụ bưu chính.</p> | Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ | <u>Phí:</u> 25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch (<i>Thông tư số 226/2016/TT-BTC</i>) | <p>(1) Trưởng Phòng Tư pháp cấp huyện; (2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã</p> | (Nhu trên) | x | x |

| | | | | | | | | | |
|---|------------------------|---|---|--|--|--|------------|---|---|
| 3 | 2.000942.000.00.00.H04 | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | (1)Trực tiếp; (2) Trực tuyến toàn trình, tại địa chỉ: https://dichvucong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn ; (3) Qua dịch vụ bưu chính. | Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ | <i>Phí:</i> 2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính (Thông tư số 226/2016/TT-BTC) | (1) Trưởng Phòng Tư pháp cấp huyện; (2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | (Như trên) | x | x |
|---|------------------------|---|---|--|--|--|------------|---|---|

Tổng số, gồm 03 thủ tục hành chính./.

Trong đó:

- Cung cấp DVCTT toàn trình: 03 TTHC;
- Thẩm quyền quyết định của Trưởng Phòng Tư pháp cấp huyện/Chủ tịch UBND cấp xã: 03 TTHC;
- Thu phí: 03 TTHC;
- Đã xây dựng QTNB:
- + Thẩm quyền giải quyết của Phòng Tư pháp cấp huyện / UBND cấp xã: 03 TTHC;
- Đã xây dựng QTĐT:
- + Thẩm quyền giải quyết của Phòng Tư pháp cấp huyện / UBND cấp xã: 03 TTHC. /.

Phụ lục 5
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA - NĂM 2022
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ:
SỞ TƯ PHÁP/ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN/ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Lĩnh vực Hộ tịch)

(Ban hành kèm theo Quyết định 588/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Địa điểm thực hiện:

- (1) Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- (2) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện;
- (3) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.

| Số TT | Mã số TTHC (Trên Công dịch vụ công quốc gia) | Tên thủ tục hành chính | Cách thức thực hiện | Thời hạn giải quyết | Phí, lệ phí (nếu có) | Cơ quan có thẩm quyền quyết định | Căn cứ pháp lý | Quy trình nội bộ | Quy trình điện tử |
|-------|---|---------------------------------------|---|---|---|---|---|------------------|-------------------|
| (01) | (02) | (03) | (04) | (05) | (06) | (07) | (08) | (09) | (10) |
| 1 | 2.000635.000.00.00.H04 | Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch | (1) Trực tiếp; (2) Trực tuyến toàn trình, tại địa chỉ: https://dichvucong.baclieu.gov.vn hoặc https://dichvucong.gov.vn ; (3) Qua Hệ thống dịch vụ bưu chính. | Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngày thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo | <u>Phí:</u> Khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch: 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký. (Thông tư số 281/2016/TT-BTC) | (1) GD Sở Tư pháp; (2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; (3) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. | - Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch; - Nghị định 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ Quy định về Cơ | x | x |

| | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|---|--|--|
| | | | | | | <p>sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký trực tuyến.</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> | | |
|--|--|--|--|--|--|---|--|--|

| | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|---|--|--|
| | | | | | | | - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. | | |
|--|--|--|--|--|--|--|---|--|--|

Tổng số, gồm 01 thủ tục hành chính./.

Trong đó:

- Cung cấp DVCTT toàn trình:
- Thẩm quyền quyết định của GD Sở Tư pháp / CT UBND cấp huyện/CT UBND cấp xã:
- Thu phí:
- Đã xây dựng QTNB:
- + Thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp/ UBND cấp huyện/UBND cấp xã:
- Đã xây dựng QTĐT:
- + Thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp/ UBND cấp huyện/UBND cấp xã:

01 TTHC;
01 TTHC;
01 TTHC;

01 TTHC;

01 TTHC;
./.